ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ THẦN SA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 564/QĐ-UBND	*Thần Sa, ngày 18 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Nâng cấp sửa chữa đường từ ngã ba Nước Hai đến trung tâm xã Thần Sa (giai đoạn 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THẦN SA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 37/2026/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư 40/2026/TT-BXD hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-SXD ngày 02/07/2026 của Sở Xây dựng Thái Nguyên về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi theo quy định tại Thông tư 37/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ thông báo của Sở Xây dựng về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 09/9/2026 của Hội đồng nhân dân xã Thần Sa về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 và vốn chi thường xuyên năm 2026 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 09/9/2026 của Hội đồng nhân dân xã Thần Sa về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030

và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026-2030 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Thần Sa về việc giao cho Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp làm chủ đầu tư thực hiện một số dự án đầu tư;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số 05/TB-PKT ngày 18/9/2026 của Phòng Kinh tế về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Nâng cấp sửa chữa đường từ ngã ba Nước Hai đến trung tâm xã Thần Sa (giai đoạn 1);

Theo đề nghị của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Thần Sa tại Văn bản số 19/TTr-TTDVTH ngày 18/9/2026 về việc phê duyệt dự án: Nâng cấp sửa chữa đường từ ngã ba Nước Hai đến trung tâm xã Thần Sa (giai đoạn 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Nâng cấp sửa chữa đường từ ngã ba Nước Hai đến trung tâm xã Thần Sa (giai đoạn 1)

1. Tên dự án: Nâng cấp sửa chữa đường từ ngã ba Nước Hai đến trung tâm xã Thần Sa (giai đoạn 1).

2. Nhóm dự án, loại và cấp công trình

2.1. Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

2.2. Loại công trình: Công trình giao thông đường bộ.

2.3. Cấp công trình: Cấp IV.

3. Mã định danh.

4. Địa điểm xây dựng dự án: xã Thần Sa, tỉnh Thái Nguyên.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Thần Sa.

6. Chủ đầu tư: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Thần Sa.

7. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; nhà thầu khảo sát xây dựng (nếu có): Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Thanh Bình TN. Mã số doanh nghiệp: 4601670694.

8. Mục tiêu dự án:

- Đảm bảo giao thông thông suốt;

- Tăng cường sự liên kết vùng;

- Nâng cao tính linh hoạt và hiện đại của các phương án giao thông;

- Tăng cường sự đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng, nhằm góp phần hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa, giao lưu kinh tế văn hóa, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

Công trình: Nâng cấp sửa chữa đường từ ngã ba Nước Hai đến trung tâm xã Thần Sa (giai đoạn 1) có tổng chiều dài tuyến là 2866,73m, được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền nui (theo TCVN 4054-2005). Có các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu sau:

a. Nền đường:

+ Chiều rộng nền đường B_n=6,5m.

+ Chiều rộng mặt đường B_m=5,5m. (mở rộng trong đường cong có siêu cao theo tiêu chuẩn)

+ Lề đường đất mỗi bên rộng 0,5m.

+ Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất R_{min}=50,0m

+ Độ dốc dọc lớn nhất thiết kế Imax = 4,81%.

+ Độ dốc ngang mặt đường i=2%, lề đường i_l=4%.

- Đối với nền đường đắp, đắp theo từng lớp đạt độ chặt K=0,95; với nền đường không đắp trước khi làm mặt phải được đầm chặt.

b. Áo đường:

** Kết cấu đoạn tuyến thiết kế mặt đường bê tông nhựa (Từ cọc N0 - cọc 34; chiều dài L=1720.34m)*

- Trên nền đường mới và nền đường cạp mở rộng

+ Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 7cm

+ Tưới nhựa thấm bám, lượng nhựa 1kg/m2

+ Lớp móng CPĐD loại I dày 15cm

+ Lớp móng CPĐD loại II dày 20cm

+ Đất nền đầm chặt K95

- Trên nền đường cũ khi Hbv>8cm

+ Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 7cm

+ Tưới nhựa thấm bám, lượng nhựa 1kg/m2

+ Lớp bù vênh CPĐD loại I

+ Nền đường cũ

- Trên nền đường cũ Hbv<=8cm

+ Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 7cm

+ Tưới nhựa thấm bám, lượng nhựa 0.5kg/m2

+ Lớp bù vênh bằng BTNC C16

+ Tưới nhựa dính bám, lượng nhựa 0.5kg/m2

+ Nền đường cũ

** Kết cấu đoạn tuyến thiết kế mặt đường bê tông xi măng (Từ cọc 34 - cọc DC; chiều dài L=1146,39m)*

- Trên nền đường cạp mở rộng:

+ Lớp bê tông xi măng M250# dày 20cm, đá 2x4 cm

+ Lớp nilon chống thấm

+ Lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 18cm.

+ Nền đầm chặt K95

- Trên mặt đường cũ có bù vênh bằng bê tông

+ Lớp bê tông xi măng M250# dày 20cm, đá 2x4 cm

+ Bù vênh bằng bê tông xi măng M250#, đá 2x4 khi Hbv<10cm

+ Lớp nilon chống thấm

+ Nền mặt đường cũ

- Trên mặt đường cũ có bù vênh bằng CPĐD

+ Lớp bê tông xi măng M250# dày 20cm, đá 2x4 cm

+ Lớp nilon chống thấm

+ Lớp bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại II khi Hbv>=10cm

+ Nền mặt đường cũ

c. Công trình trên tuyến

- Rãnh dọc thoát nước là rãnh đất đào trần hình thang rộng 1,2m (kích thước 0.4x0.4x0.4m).

- Cọc tiêu: Bố trí cọc tiêu dọc lề đường tại các vị trí có mái taluy âm lớn, cọc tiêu được cấu tạo bằng cọc bê tông cốt thép đúc sẵn.

- Cải tạo, nối cống ngang tại các vị trí cống ngang đường hiện trạng chưa đủ chiều rộng nền đường. Hố thu thượng lưu, tường đầu thượng lưu, hạ lưu xây đá hộc VXM M100# trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Móng cống đệm đá dăm dày 30cm. Cống tròn được thiết kế theo định hình 533-01-01 của Viện thiết kế bộ giao thông vận tải.

(Chi tiết trong bản vẽ thiết kế thi công và dự toán)

10. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

Căn cứ Tiêu chuẩn thiết kế VN do BXD ban hành, cùng các tiêu chuẩn thiết kế, quy phạm thiết kế có liên quan khác như:

- Tiêu chuẩn khảo sát TCCS 31:2020/TCĐBVN Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát ngày 06/11/2020 của Tổng cục đường bộ Việt Nam

- Quy trình KSTK nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu TCCS 41:2022/TCĐBVN.

- Quy trình khảo sát và tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845:2013;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12790:2020 về đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông, đầm nén Proctor.

- Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu TCVN 9436: 2012;

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN4054-2005;

- Tiêu chuẩn đường giao thông nông yêu cầu thiết kế TCVN 10380 - 2014.

- Tiêu chuẩn thiết kế áo đường cứng 22 TCN 223-95.

- Các thiết kế định hình cống tròn, cống hộp BTCT: 533-01-01, 533-01-02, 86-05X.

- Kết cấu bê tông và BTCT – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5574-2012;

- Quyết định số 2231/QĐ-TCĐBVN ngày 11/5/2022 của Tổng cục đường bộ Việt Nam -Bộ Giao thông vận tải về việc công bố tiêu chuẩn cơ sở TCCS: 39:2022/TCĐBVN về thiết kế mặt đường BTXM thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông;

- Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông TCCS 40:2022/TCĐBVN.

- Công tác đất – thi công và nghiệm thu TCVN 4447-2012;

11. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: 12.917.000.000 đồng. *(Mười hai tỷ chín trăm mười bảy triệu đồng./.)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	11.341.876.533	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	334.193.608	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	949.118.509	đồng
- Chi phí khác:	234.011.356	đồng
- Chi phí dự phòng:	57.799.994	đồng

(Có bảng tổng hợp dự toán kèm theo)

12. Thời gian thực hiện dự án: 2026 - 2028.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án: Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và lồng ghép với các nguồn vốn khác theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không có.

16. Các nội dung khác (nếu có): Không có.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Thần Sa là chủ đầu tư sau khi được phê duyệt chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự XDCB hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Phòng Kinh tế; Trung tâm Dịch vụ tổng hợp và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (T/h);
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Đ/c CT, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Trung tâm DVTH (07b);
- Phòng GD số 2- KBNN khu vực VII;
- Lưu VT. LĐVP.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THẦN SA T.THÁI NGUYÊN

Tạ Việt Hồng

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP SỬA CHỮA ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA NƯỚC HAI ĐẾN TRUNG TÂM XÃ THẦN SA (GIAI ĐOẠN 1)
CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ THẦN SA
(Kèm theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 18/9/2026 của UBND xã Thần Sa)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	ĐMTL	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN		
					TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**Gcpxd**		**Gxd = Gxd + Gnt**	**10.501.737.530**	**840.139.003**	**11.341.876.533**
I.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd		Gxd = Gxd1+... ..+Gxd4	10.275.672.730	822.053.819	11.097.726.549
1	*Hạng mục: Nền đường*	*Gxd1*		*Theo bảng THCPXD*	*450.629.221*	*36.050.338*	*486.679.559*
2	*Hạng mục: Mặt đường bê tông nhựa*	*Gxd2*		*Theo bảng THCPXD*	*6.124.580.552*	*489.966.444*	*6.614.546.996*
3	*Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng*	*Gxd3*		*Theo bảng THCPXD*	*3.261.308.212*	*260.904.657*	*3.522.212.869*
4	*Hạng mục khác :Cống tròn, nối cống tròn & cọc tiêu*	*Gxd4*		*Theo bảng THCPXD*	*439.154.745*	*35.132.380*	*474.287.125*
I.2	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	Gnt	2,20%	Gnt = Gxd x ĐMTL	226.064.800	18.085.184	244.149.984
II	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**Gqlda**	3,0114%	Gxd x ĐMTL	**309.438.526**	**24.755.082**	**334.193.608**
III	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD**	**Gtv**		**Gtv = Gtv1+…Gtv8**	**878.813.433**	**70.305.076**	**949.118.509**
1	Chi phí khảo sát	Gtv1		Theo dự toán chi tiết	150.231.038	12.018.483	162.249.521
2	Chi phí lập Báo cáo KTKT	Gtv2	2,9591%	ĐMTL x Gxd	304.062.294	24.324.984	328.387.278
3	Chi phí thẩm tra lập Báo cáo KTKT phần thiết kế	Gtv3	0,1694%	ĐMTL x Gxd x 1,2	20.884.688	1.670.775	22.555.463
4	Chi phí thẩm tra lập Báo cáo KTKT phần dự toán	Gtv4	0,1653%	ĐMTL x Gxd x 1,2	20.387.757	1.631.021	22.018.778
5	Chi phí lập HSMT và ĐGHSDT	Gtv5	0,3405%	ĐMTL x Gxd	34.991.748	2.799.340	37.791.088
6	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC	Gtv6	0,1000%	ĐMTL x Gxd	10.275.673	822.054	11.097.727

7	Chi phí thẩm định KQLCNT	Gtv7	0,1000%	ĐMTL x Gxd	10.275.673	822.054	11.097.727
8	Chi phí giám sát thi công	Gtv8	3,1891%	ĐMTL x Gxd	327.704.562	26.216.365	353.920.927
IV	**CHI PHÍ KHÁC**	**Gck**		**Gck = Gck1+…+Gck6**	**220.861.664**	**13.149.692**	**234.011.356**
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Gck1	0,0190%	ĐMTL x TMĐT	2.454.230		2.454.230
2	Chi phí bảo hiểm công trình	Gck2	0,2500%	ĐMTL x Gcpxd	26.254.344	2.625.434	28.879.778
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gck3	0,3826%	ĐMTL x (TMĐT - DP)	49.200.585		49.200.585
4	Chi phí kiểm toán độc lập	Gck4	0,6313%	ĐMTL x (TMĐT - DP)	75.164.405	6.013.152	81.177.557
5	Chi phí đảm bảo ATGT	Gxd5		Theo bảng tính chi tiết	56.388.826	4.511.106	60.899.932
6	Chi phí thuế tài nguyên môi trường	Gck6		Theo bảng tính chi tiết	11.399.274		11.399.274
V	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**Gdp**		**Gdp = Gdp1**	**53.518.513**	**4.281.481**	**57.799.994**
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh	Gdp1		Phần còn lại của TMĐT	53.518.513	4.281.481	57.799.994
	TỔNG CỘNG (TMĐT)	**TC**		**Cộng(I+II+III+IV+V)**	**11.964.369.666**	**952.630.334**	**12.917.000.000**
Bằng chữ: Mười hai tỷ chín trăm mười bảy triệu đồng ./.							